

# ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG

KS. Vũ Thị Hiền

Trung tâm Môi trường – Viện Khí tượng Thủy văn

## 1. Tổng quan vấn đề

Hiện nay nước ta có 623 thành phố, thị trấn trong đó có 4 thành phố trực thuộc Trung ương, 82 thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh. Tỷ lệ dân số trong các đô thị trên tổng dân số năm 1986 là 19%, năm 1990 là 20%, 1999 là 23,5%, dự báo đến năm 2010 sẽ là 33% và năm 2020 là 45%.

Đô thị (urban) là một vùng lãnh thổ mà cuộc sống của cư dân được tổ chức xung quanh những hoạt động phi nông nghiệp, đây là đặc trưng cơ bản nhất của đô thị. Ngoài ra đô thị còn có những đặc trưng như độ lớn của đô thị, diện tích, mật độ dân số, tổ chức kinh tế xã hội. Tuy nhiên, người ta thường sử dụng dân số đô thị để phân loại:

- Thành phố trực thuộc tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương,
- Thị xã (Trung tâm hành chính của tỉnh),
- Thị trấn (Trung tâm hành chính của huyện),
- Thị tứ (Trung tâm hành chính của xã).

Thành phố bao gồm khu đô thị trung tâm (City hoặc Town), tùy theo độ lớn và vùng ven đô (marginal area), với đặc điểm chung vùng ven đô là có sự đan xen giữa hoạt động kinh tế nông nghiệp và phi nông nghiệp. Các thành phố lớn được gọi là siêu đô thị (megacity). Nhiều siêu đô thị liên kết với nhau tạo thành dãy liên đô thị (Consolidated metropolitan area).

Tình trạng thiếu đất canh tác nông nghiệp, thiếu việc làm, thừa lao động và thu nhập thấp ở nông thôn cũng như sự hình thành các xí nghiệp sản xuất tư nhân đã tạo nên một luồng di dân từ các vùng nông thôn ra thành thị. Quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước với qui mô và nhịp điệu tăng nhanh thì quá trình di dân từ các vùng nông thôn ra đô thị càng nhiều hơn. Sự bùng nổ dân số ở các đô thị tạo nên sức ép to lớn về chỗ ở, nước sinh hoạt, năng lượng, giao thông, dịch vụ y tế, văn hoá, làm cho các đô thị, đặc biệt là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh trở nên quá tải, tập trung hàng triệu người sống trong một môi trường chất lượng thấp.

Cũng do sức ép gia tăng dân số và sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên cùng với nhu cầu của cuộc sống ngày càng tăng lên, môi trường ở nhiều đô thị nước ta đang bị ô nhiễm, vấn đề đặt ra làm thế nào để quản lý tốt đô thị để cho nó năng động hoá các phúc lợi đô thị, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới dịch vụ và chăm sóc người nghèo.

## 2. Một số vấn đề về đô thị

### a. Các quá trình dân cư liên quan đến đô thị hoá

- Quá trình di dân đô thị không chỉ là do sức hút của đô thị (mở ra cơ hội nhiều việc làm, có thu nhập cao hơn ở nông thôn), mà còn do lực đẩy phát sinh từ đông dân, ít đất canh tác nông nghiệp, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, cuộc sống nghèo nàn lạc hậu.

Sự di dân từ các đô thị nhỏ đến các đô thị lớn: Các đô thị lớn phần lớn là các trung tâm văn hoá chính trị của khu vực, có những chính sách ưu đãi và khả năng phát triển các dịch vụ thuận lợi hơn.

Bảng 1. Tốc độ phát triển dân số thành thị và nông thôn  
(Tỷ lệ tăng so với năm trước %)

Năm	Thành thị	Nông thôn	Tỷ lệ sinh ở đô thị thường thấp hơn so với vùng nông thôn, nhưng theo số liệu thống kê ở bảng 1 thì tốc độ tăng dân số của thành thị cao hơn nhiều so với vùng nông thôn nhất là từ năm 1994 đến 1998 (quá trình công nghiệp hoá diễn ra mạnh mẽ) đây không chỉ đơn thuần là tỷ lệ sinh mà còn là quá trình di dân từ vùng đô thị ra thành phố.
1990	2,80	2,16	
1991	2,54	2,32	
1992	-2,45	3,70	
1993	2,85	2,26	
1994	3,49	1,79	
1995	3,08	1,77	
1996	3,50	1,51	
1997	4,24	1,21	
1998	4,58	1,10	

(Nguồn: Số liệu kinh tế - xã hội các đô thị lớn ở Việt Nam và thế giới của Tổng cục Thống kê 1998)

Sự di dân trong nội bộ của đô thị, xu thế ly tâm và hướng tâm làm tăng các vùng định cư ngày càng xa trung tâm thành phố và tăng thêm các khu nhà ổ chuột (do có sự chuyển đổi ruộng đất, nhu cầu phát triển ngày càng cao hơn và khả năng tìm việc làm để duy trì cuộc sống).

Bảng 2. Dân số thành thị của Hà Nội tăng nhanh hơn dân số vùng nông thôn Hà Nội (1000 người)

Sự di dân từ nông thôn ra thành thị làm nảy sinh nhiều vấn đề, gây khó khăn cho quản trị và môi trường đô thị. Để giảm lực hút từ các vùng nông thôn ra đô thị, cần giải quyết việc làm tại chỗ, đô thị hoá dân dân thông qua việc xây dựng các đô thị vệ tinh, xây dựng các khu chế xuất, các khu công nghiệp ở các vùng nông thôn. Giao quyền cho các cơ sở (tự quản) chủ động về ngân sách để các đô thị nhỏ chủ động trong điều hành và phát triển.	Năm	Thành thị	Nông thôn
	1985	1126,3	1813,8
	1986	1153,4	1834,0
	1987	1184,6	1863,8
	1988	1198,6	1899,1
	1989	1092,8	1984,4
	1990	1120,0	2033,5
	1991	1063,7	1006,3
	1992	1073,7	1024,9
	1993	1106,8	1054,0
1994	1150,8	1043,6	
1995	1200,0	1030,1	
1996	1246,7	1038,4	
1997	1305,1	1051,4	

(Nguồn: Số liệu kinh tế - xã hội các đô thị lớn ở Việt Nam và thế giới của Tổng cục Thống kê 1998)

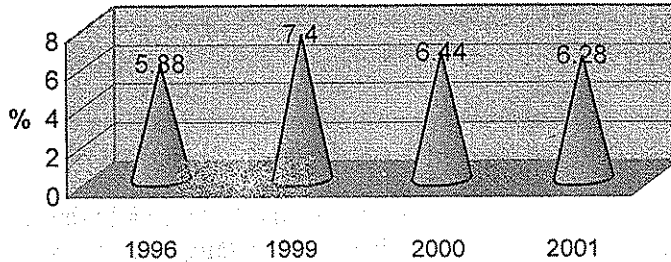
### b. Đô thị hoá và vấn đề môi trường

Do đô thị hoá, quỹ đất dùng cho nông nghiệp ngày càng giảm, sự chuyển dịch mục đích sử dụng đất ngày càng thay đổi, gia tăng sử dụng năng lượng cũng như nhu cầu về nước sạch, nhà cửa, phương tiện, dịch vụ, hạ tầng cơ sở, quan hệ xã hội, đồng thời cũng làm tăng chất ô nhiễm, phát thải khí nhà kính, gây suy thoái tài nguyên.

- Đô thị hoá và nghèo đói

Nền kinh tế đô thị không thể đảm nhận toàn bộ cái nghèo của nông thôn, những cố gắng xoá đói giảm nghèo cho đô thị như tạo công ăn việc làm, cung cấp các dịch vụ công cộng vốn không có ở nông thôn lại càng thu hút di cư từ nông thôn ra thành thị, sự thất nghiệp và đói nghèo của đô thị thay đổi theo nền kinh tế.

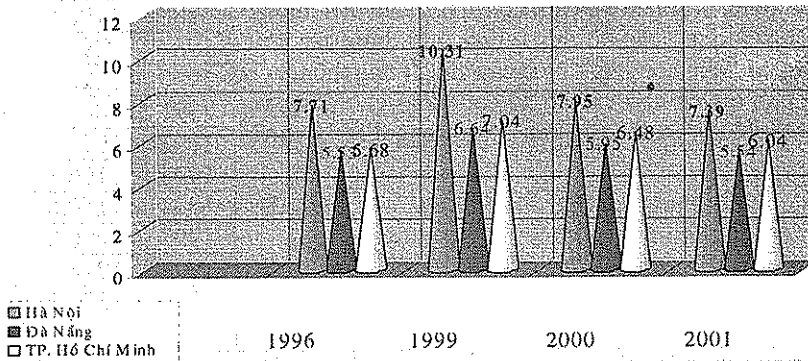
### TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở KHU VỰC THÀNH THỊ



(Nguồn: Số liệu niên giám thống kê 2001)

Suy dinh dưỡng và dịch bệnh cũng tràn vào đô thị: Thu nhập của người nghèo của đô thị cao hơn người nghèo ở nông thôn nhưng thu nhập thực tế của họ lại thấp hơn vì các dịch vụ phúc lợi của thành phố cho dân đô thị ít khi đến tay những người nghèo.

### TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI



(Nguồn: Số liệu niên giám thống kê 2001)

- **Chất lượng môi trường đô thị**

Các nước đang phát triển có cơ sở hạ tầng kém hơn ở những nước phát triển, ở các đô thị đang phát triển có hệ thống thoát nước nghèo nàn, thường không giải quyết được ngập úng, có hệ thống xử lý nước thải, rác thải kém. Thiếu nước ăn, thừa nước thải, đường sá chật hẹp, ngân sách dành cho cải thiện môi trường còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Ta hãy xem xét một số vấn đề liên quan đến môi trường sau:

+ *Quá trình đô thị hoá ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch mục đích sử dụng đất đai*

Do quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ, cùng với quá trình hội nhập quốc tế dẫn đến đất nông nghiệp bị thu hẹp và đất đai được chuyển dịch sang mục đích sử dụng khác:

Bảng 3. Diện tích cây lúa của 3 thành phố (Đơn vị 1000 ha)

Năm	TP Hà Nội	TP. Hải Phòng	TP Hồ Chí Minh
1985	66,5	90,1	72,7
1986	64,6	89,5	77,6
1987	65,3	89,7	76,4
1988	66,5	90,2	74,1
1989	66,7	90,1	78,3
1990	66,1	92,2	79,3
1991	30,4	93,3	81,9
1992	30,2	94,1	80,8
1993	30,6	93,8	80,9
1994	30,3	93,7	79,8
1995	29,9	93,7	79,5
1996	29,5	94,1	80,2
1997	28,3	95,1	78,3

(Nguồn: Số liệu kinh tế – xã hội các đô thị lớn ở Việt Nam và thế giới của Tổng cục Thống kê 1998)

Diện tích nông nghiệp giảm, cơ sở công nghiệp tăng, nhất là các cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Bảng 4. Cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài

Năm	TP Hà Nội	TP. Hải Phòng	TP Hồ Chí Minh
1989			2
1990	2		20
1991	5		29
1992	6		59
1993	14	1	86
1994	28	3	138
1995	40	5	218
1996	48	10	292
1997	50	14	

(Nguồn: Số liệu kinh tế – xã hội các đô thị lớn ở Việt Nam và thế giới của Tổng cục Thống kê 1998)

Sự giảm sút đất nông nghiệp, tăng cơ sở công nghiệp phù hợp với tốc độ đô thị hoá đang diễn ra ở các khu đô thị, sự gia tăng các cơ sở công nghiệp càng làm gia tăng lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải dẫn đến môi trường ngày càng ô nhiễm.

#### + Môi trường

Quá trình đô thị hoá gắn liền với sự bùng nổ về dân số ở đô thị, nhu cầu của con người cũng ngày một tăng dẫn đến gia tăng chất ô nhiễm. Nước thải, rác thải từ khu dân cư, các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, các bệnh viện chưa qua xử lý thải vào kênh thải đổ vào các dòng sông, ao hồ. Khí thải từ các cơ sở sản xuất và các phương tiện giao thông thải vào bầu khí quyển.

Hiện nay chất thải rắn đô thị và công nghiệp nước ta vẫn đang là vấn đề bức xúc và nan giải. Theo thống kê của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại báo cáo điều chỉnh và bổ sung tháng XII-2000:

*Năm 1999*

- Toàn quốc có khoảng 149 bãi rác thải không hợp vệ sinh, trong đó có khoảng 21 bãi cấp tỉnh, thành phố và 128 bãi rác cấp huyện, các bãi rác này đang ở tình trạng báo động, nhiều bãi đã và sẽ gây ô nhiễm đến nguồn nước mặt, nước ngầm và gây mất vệ sinh khu vực.

- Có khoảng 64 bãi rác cũ thuộc loại rác đổ tự nhiên gây mùi hôi thối, phát triển ruồi nhặng và côn trùng gây ô nhiễm nặng các nguồn nước mặt, nước ngầm, không khí, khoảng 91 cơ sở y tế, trong đó có 76 bệnh viện cấp tỉnh, thành và Trung ương chưa có hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn bảo đảm tiêu chuẩn cho phép. Lượng chất thải rắn bệnh viện sản sinh trong quá trình khám chữa bệnh bình quân từ 600 đến 800 kg/1 bệnh viện/ ngày. Mỗi ngày lượng chất thải rắn bệnh viện sản sinh khoảng 428,75 tấn. Riêng ở Hà Nội các bệnh viện sản sinh mỗi ngày khoảng 11-20 tấn.

Bảng 5. Số lượng cơ sở sản xuất gây ô nhiễm

Tên thành phố	Tổng số	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
Hà Nội	121	95	26
Hải Phòng	24	22	2
TP. Huế	31	16	15
TP. Hồ Chí Minh	1103	83	1020
Bà Rịa - Vũng Tàu	38	24	14

(Nguồn số liệu: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại báo cáo điều chỉnh và bổ sung tháng XII-2000)

Các kết quả khảo sát thuộc các Nhà máy dệt Nam Định, Supe phốt- phát Lâm Thao, Giấy Bãi Bằng Việt Trì, Thuộc da Vinh, Công ty tháo dỡ tàu Kỳ Hà, Quảng Nam, bãi rác tự nhiên thị xã Đông Hới, Quảng Bình, bãi rác Cần Thơ, Vĩnh Long, Rạch Giá, Cơ sở tách nylon, vải vụn Đại Phát Tp Hồ Chí Minh, Nhà máy công nghiệp Hoà Khánh, Đà Nẵng tổng số mẫu kiểm tra có số chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép như sau:

+ *Đối với nước thải*: Số mẫu có hàm lượng amoniac vượt giới hạn cho phép 33,33%, Mn: 20%, Hg: 6,66%, BOD<sub>5</sub>: 60%, COD: 6,66%, Coliform: 66,66%, As: 6,66%, Florua: 53,33%, chất rắn lơ lửng: 26,66%, Fe: 46,66%, P hữu cơ: 26,66%, Clo: 20%, Phenol: 53,33%, tổng P: 13,33%, tổng N: 6,66%.

+ *Đối với nước ngầm*: Số mẫu có hàm lượng thủy ngân vượt giới hạn cho phép chiếm 10%, Coliform 40%, Florua 10% và Phenol 30%.

+ *Đối với khí bụi*: Số mẫu có hàm lượng bụi vượt giới hạn cho phép chiếm 80%, SO<sub>2</sub>: 20%, H<sub>2</sub>S: 40%, Pb: 10%, CH<sub>2</sub>: 30%, NH<sub>3</sub>: 80%.

(Nguồn số liệu: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại báo cáo điều chỉnh và bổ sung tháng XII-2000).

• *Vấn đề nhà ở*

+ Do bùng nổ dân số ở các đô thị nên nhu cầu về nhà ở chỉ đáp ứng được không quá 20%, phần còn lại được xây dựng không chính thức, chính vì vậy mà rác thải, nước thải chưa qua xử lý ngày càng gia tăng.

Trong khi đó thì ở Tp Hà Nội quỹ nhà ở do chính phủ xây dựng hàng năm không đáp ứng được nhu cầu hiện tại, diện tích dành cho đường bộ, công viên còn quá hạn hẹp dẫn đến tình trạng tắc nghẽn giao thông thường xuyên xảy ra. Ta hãy xem xét diện tích dành cho đường bộ, công viên ở Tp Chicago (Mỹ).

Bảng 6. Diện tích dành cho đường bộ, công viên ở Chicago (Mỹ)

Năm	Dân số (1000người)	Diện tích(km <sup>2</sup> )	Đường bộ (km)	C. Viên (m <sup>2</sup> )
1988	3021,9	228,2		
1989	3021,9	228,5		
1990	919	449,81	6002	29673520
Nhà xây dựng mới 1519 chiếc (1990)				

(Nguồn số liệu về kinh tế xã hội: Số liệu kinh tế - xã hội các đô thị lớn ở Việt Nam và thế giới của Tổng cục Thống kê 1998)

+ Mặc dù trong những năm gần đây Chính phủ đã không ngừng tăng vốn đầu tư cho quỹ nhà ở và dần từng bước xoá bỏ các khu nhà ổ chuột, nhà tạm và nhà lán chiếm, từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân đô thị, nhưng do chưa có chính sách đất đai nghiêm ngặt, dẫn đến các khu nhà ổ chuột, các khu nhà tạm (lán chiếm) tuy đã xoá bỏ một phần, nhưng hiện nay vẫn còn mọc lên ở nhiều nơi dẫn đến môi trường ở một số khu dân cư bị xuống cấp nghiêm trọng.

### c. Những vấn đề về quản lý đô thị

Quản lý đô thị tốt là hướng tới phát triển bền vững, muốn vậy cần phát triển tổng hợp các vùng nông thôn, nhằm gia tăng sức sản xuất nông nghiệp và tạo công ăn việc làm cho họ, cổ vũ họ ở lại các vùng nông thôn, mở rộng khu định cư mới. Tạo ra quỹ phúc lợi hỗ trợ người dân ở lại sản xuất, đưa các khu công nghiệp cũng như các khu sản xuất đồ tiêu dùng ra xa thành phố tạo cơ hội cho người dân kiếm công ăn việc làm.

Cần có chính sách làm giảm di cư ra đô thị, kích thích sự phát triển dọc theo hành lang nối liền các cực, nhằm giám sát đô thị hoá nhanh của các siêu đô thị và cân bằng sự phân bố dân ở các đô thị.

#### • Quản trị đô thị

Dân cư tăng nhanh, chưa có chính sách đất đai nghiêm ngặt, chính vì vậy mà hàng loạt các khu nhà ổ chuột, các khu nhà tạm (lán chiếm) vẫn còn mọc lên ở khắp nơi dẫn đến việc quản trị đô thị ngày càng gặp nhiều khó khăn, chất lượng môi trường ngày càng suy thoái.

Sự bùng nổ đô thị và quá trình đô thị hoá mạnh mẽ thì việc quản trị đô thị ngày càng trở nên bức bách và phải làm nhiều hơn để năng động hoá các phúc lợi đô thị cho quyền lợi của cộng đồng đô thị nói chung, để duy trì phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới dịch vụ cần thiết cho các hoạt động của đô thị.

*Các nhà qui hoạch và chính sách hiện nay đang đưa ra các vấn đề:*

- + Phi tập trung hoá quyền lực và tài nguyên,
- + Linh động hoá nguồn thu ngân sách đô thị thông qua các nguồn địa phương,
- + Nhấn mạnh vào các chiến lược khả thi đối với nhà ở và hạ tầng cơ sở,
- + Nâng cao chất lượng môi trường đô thị.

*nhằm từng bước đưa các đô thị vào phát triển ổn định và bền vững.*

#### **d. Mô hình phát triển bền vững**

Phát triển bền vững là khái niệm mới xuất hiện gần đây. Năm 1987, trong báo cáo của Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển (WCED) nhan đề "Tương lai chung của chúng ta" cụm từ "phát triển bền vững" lần đầu tiên được sử dụng một cách chính thức trên qui mô quốc tế và được định nghĩa như sau:

*" Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau".*

Mục tiêu của phát triển bền vững là ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường những nơi, những vùng bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, các khu đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Dựa trên khái niệm về phát triển bền vững, thế giới đưa ra các tiêu chí về đô thị bền vững chính như sau:

+ *Khả năng cạnh tranh của một đô thị* (cạnh tranh về kinh tế, văn hoá và sức khoẻ cộng đồng. . . để không ngừng phát triển),

+ *Lành mạnh về tài chính*: (chủ động về tài chính),

+ *Có chỗ ở ổn định cho người dân đô thị* (tăng quỹ nhà ở hàng năm thay thế các khu nhà ở chuột không đảm bảo chất lượng. .. đảm bảo mỗi người dân đều có chỗ ở),

+ *Quản trị tốt*: (quản trị nước sạch và vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, chất thải và xử lý trước khi thải ra môi trường . . . ).

*Để đạt được các chỉ tiêu trên đối với Việt Nam, các nhà quản lý và hoạch định chính sách đã đưa ra các vấn đề:*

+ Qui hoạch đô thị phải gắn liền với qui hoạch môi trường, chú ý đến yếu tố khí hậu, phải đảm bảo việc cung cấp nước, thoát nước hợp lý và có hiệu quả,

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng để cải thiện điều kiện vệ sinh của các hộ và các khu công cộng,

+ Cải tạo hệ thống giao thông nội thị cùng với việc kiên quyết đình chỉ các phương tiện giao thông quá cũ, quá lạc hậu không đảm bảo an toàn và gây ô nhiễm,

+ 100% các cơ sở công nghiệp trên thành phố phải xử lý chất thải bắt buộc khi thải ra công cộng,

+ Di chuyển dần ra khỏi thành phố các nhà máy, xí nghiệp ven đô quá cũ và lạc hậu,

+ Nâng cao nhận thức về vệ sinh môi trường và sức khoẻ cộng đồng cho người dân, đưa các chính sách về môi trường vào thực hiện,

+ Bảo đảm nước sinh hoạt cũng như chất lượng nước uống cho người dân. Giao quyền cho các cơ sở tự chủ trong quản lý và điều hành, không ngừng xây dựng các mô hình đô thị tự quản cho phát triển bền vững,

+ Xây dựng và thực hiện các chính sách phù hợp, các kế hoạch hành động và các khung thể chế để sử dụng lâu bền tài nguyên thiên nhiên, tăng phát triển kinh tế xã hội hài hoà với tự nhiên và môi trường.

#### **3. Kết luận**

Mục tiêu của công tác bảo vệ môi trường là hướng tới phát triển bền vững đất nước nhằm đảm bảo sự phát triển có hiệu quả hiện tại trên cơ sở duy trì các hệ sinh thái và cuộc sống lâu dài của con người.

Ở nước ta, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tất yếu sẽ kéo theo nhịp độ tăng trưởng kinh tế mạnh và quá trình đô thị hoá cũng diễn ra dồn dập dẫn đến môi trường đô thị nước ta nhiều nơi bị ô nhiễm.

Hiện tượng di dân tự do từ vùng nông thôn ra đô thị làm cho dân số đô thị tăng lên nhanh chóng, khả năng đáp ứng về nhu cầu nhà ở, cơ sở hạ tầng cũng như các phúc lợi công cộng khác cho người dân chưa đáp ứng kịp với tốc độ tăng dân số và quá trình đô thị hoá đang diễn ra.

Sự bùng nổ về dân số và quá trình đô thị hoá dẫn đến nhiều vấn đề về môi trường cũng như kinh tế - xã hội cần giải quyết. Vì vậy phát triển bền vững đối với các đô thị nói chung và của Hà Nội nói riêng là vấn đề cần phải làm của chúng ta và thế hệ mai sau.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Đình Hoà. Dân số định cư và môi trường, Hà Nội, 2000.
2. Ban Khoa giáo, Liên hiệp Hội Khoa học Việt Nam, Đại học quốc gia Hà Nội. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam, Hà Nội, 2001.
3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Dự thảo Kế hoạch quốc gia về môi trường giai đoạn 2001-2010, Hà Nội, 1998.